

KHẢO SÁT VỀ HIỆN TƯỢNG PHÓ TỪ TU SỨC CHO DANH TỪ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

A SURVEY ON THE USE OF ADVERB
AS MODIFIER OF NOUN IN MODERN CHINESE

TRẦN THỊ PHƯƠNG THU

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: As defined, an adverb modifies a verb or an adjective; however, in reality, it is commonly used to modify a noun. We will analyze this special use based on the meaning of the noun to find out the most frequently-used adverbs as modifiers of nouns. The nouns to be researched include nouns of time and space, classification nouns, quantity nouns or nouns whose grammatical functions have been changed under certain circumstances.

Key words: adverb; adverb modifies a noun.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trước đây, các sách ngữ pháp thường không đề cập đến hiện tượng phó từ có thể tu sức cho danh từ. Hơn nữa, một số còn cho rằng, chức năng tu sức phó từ được dùng để phân biệt giữa thể từ và vị từ. Nhưng trên thực tế, trong quá trình vận dụng ngôn ngữ, đặc biệt là trong khẩu ngữ thì hiện tượng phó từ tu sức cho danh từ khá phổ biến.

Thực tế cho thấy, hiện tượng phó từ tu sức cho danh từ tồn tại khách quan trong tiếng Hán hiện đại. Với hiện tượng này, nếu ta chỉ dùng hình thức tính lược hoặc hình thức lược bỏ để giải thích thì rõ ràng là không đầy đủ.

1.2. Phó từ là một hiện tượng từ loại khá đặc biệt trong tiếng Hán hiện đại. Bởi phó từ có lúc được coi như một thực từ, vì một bộ phận phó từ có thể đơn độc trả lời câu hỏi hoặc đảm nhận vai trò làm thành phần câu, nhưng có lúc lại được coi như một hư từ, vì có chức năng tu sức cho những động từ và tính từ khác.

Về phân loại phó từ, cuốn “300 câu hỏi về ngữ pháp tiếng Hán” đã chia phó từ ra làm ba loại lớn, đó là: 1/ Những phó từ thường gặp nhất trong tiếng Hán, gồm có các loại nhỏ sau: Phó từ chỉ mức độ, phó từ chỉ thời gian, phó từ chỉ phủ định, phó từ chỉ phạm vi, phó từ chỉ tần suất; 2/ Những phó từ ngữ khí, biểu thị ý nghĩa như phán đoán, xác định, ngược lại hoặc nghi vấn; 3/ Những phó từ biểu thị quan hệ, thường sử dụng để chỉ các quan hệ giữa các từ trong câu hoặc các phân câu trong câu phức. Trong ba loại này, theo

thống kê của chúng tôi, chỉ có phó từ chỉ thời gian, phạm vi và mức độ mới tu sức được cho danh từ.

2. Những danh từ chịu sự tu sức của phó từ

Từ bình diện ngữ nghĩa của danh từ, có thể thấy, những danh từ mang nghĩa tuần tự, nghĩa phân loại, nghĩa đo lường là có thể nhận được sự tu sức của các nhóm phó từ; những phó từ thường được dùng là những phó từ chỉ thời gian, chỉ phạm vi và chỉ mức độ.

Thứ nhất, các phó từ tu sức cho danh từ mang nghĩa tuần tự

Danh từ trong bản thân ngữ nghĩa đã mang nghĩa tuần tự lại được chia làm hai loại: danh từ thời gian và danh từ chỉ người. Danh từ thời gian lại có thể chia làm hai loại là danh từ chỉ thời gian tuần hoàn và danh từ chỉ thời gian kéo dài. Ví dụ:

- Các danh từ chỉ thời gian tuần hoàn: 上旬, 中旬, 下旬; 春天, 夏天, 秋天, 冬天;

星期一, 星期二, 星期三, 星期四...

- Các danh từ chỉ thời gian kéo dài: 一天, 二天, 三天...; 一周年, 两周年, 三周年...

Các danh từ tuần tự chỉ người cũng có hai loại, một loại chỉ chức nghiệp vị trí và một loại chỉ tuổi tác. Các danh từ chỉ chức nghiệp vị trí như: 学士, 硕士, 博士, 小学生, 初中生, 高中生, 大学生, 研究生, 助教, 讲师, 副教授, 教授, 科长,

处长,局长,司长,部长,班长,排长,连长,营长....

Các danh từ chỉ tuổi tác như: 胎儿,新生儿,乳儿,婴儿,幼儿,小男孩儿,小伙子,男子汉,老头儿,儿童,少年,青年,壮年,中年,老年,小姑娘,大姑娘,少妇,妇女,老太太,...

Một số danh từ chỉ địa điểm cũng mang nghĩa tuần tự nếu chúng cùng nằm trên một trục tuyến tính nào đó theo ý người nói, ví dụ: 上海,苏州,无锡,常州,镇江,南京...; 北海,故宫,美术馆,王府井,...

Các danh từ có mang nghĩa tuần tự có thể trực tiếp làm vị ngữ, và nhận được sự tu sức của các phó từ chỉ thời gian. Theo trật tự tuyến tính của thời gian thì có 3 thời điểm là quá khứ, hiện tại và tương lai.

Xét về trình tự của các phó từ tu sức cho các danh từ có nghĩa tuần tự về thời gian theo trục tuyến tính, có thể thấy: Thời quá khứ là các phó từ như: 才,刚,刚刚,都,早已,就,早就,才刚,已,已经,...; Thời hiện tại là các phó từ như: 又,正,正好,再,恰好,恰巧 v.v.; Thời tương lai là các phó từ như: 奖,快,都快,将近,就,将要,马上,快要, v.v.

Có lúc các phó từ có thể cùng xuất hiện biểu thị kết hợp nhiều ý nghĩa thời gian, ví dụ:

(1) 现在都北海了, 马上故宫了, 过了美术馆就王府井了。

(2) 时间已将深夜, 路上行人稀少。

(3) 一个离异过的、有两个小孩的且文化程度还小学的乡下男子居然得到为数不少的女大学生的青睐, 简直有点不可思议。

Một đặc điểm cần chú ý là, khi sử dụng các phó từ chỉ thời gian này, ý nghĩa chủ quan của người nói thể hiện rất rõ nét. Ví dụ, khi cùng nói về một học sinh đã lên phổ thông trung học, với hai ý chủ quan khác nhau, có thể dùng những phó từ khác nhau. Ví dụ:

S₁: 才高中生, 就谈起恋爱来了。

S₂: 都高中生了, 还这么贪玩儿。

Hai câu trên đều nói đến một học sinh đã lên phổ thông trung học, nhưng với hai ý khác nhau: Một là, mới lên phổ thông trung học chưa nên vội nói chuyện yêu đương (tức là còn nhỏ tuổi); Hai là, đã là học sinh phổ thông trung học rồi thì không nên lười nhác nữa (vì đã là một người lớn rồi).

Ngoài các phó từ chỉ thời gian trên, có lúc danh từ mang nghĩa tuần tự kết hợp được với các phó từ phạm vi như: 都,全,全都,大办,多办:

(4) 我校七七级毕业留校的青年教师, 现在全都讲师了。

(5) 他插队落户时期的那些哥们儿, 如今也多半科长、处长的了。

Thứ hai, các phó từ tu sức cho danh từ mang nghĩa phân loại

Các phó từ khi tu sức cho danh từ mang nghĩa phân loại thường là các phó từ chỉ phạm vi, để hạn chế và khái quát đối với các danh từ, thể hiện trong hai trường hợp là diễn đạt tính duy nhất và diễn đạt tính tổng quát.

a. Các phó từ phạm vi diễn đạt tính duy nhất gồm có: 仅,仅仅,单,单单,光,光光,偏,偏偏,独,独独,唯 (惟) 独,就,净,只, v.v. Ví dụ:

(6) 他们到来, 用不着说话, 只那默默的目送, 在火线上就会变成巨大的力量。(刘白羽《火光在前》)

(7) 现在在林外, 卖大烟、弄情报、光我交给他的火烟也有三百斤。(曲波《林海雪原》)

Các phó từ phạm vi trên đã hạn chế về số lượng người, sự vật, hiện tượng mà danh từ đề cập tới. Căn cứ vào số ngữ nghĩa mà danh từ bao hàm, có thể có rất nhiều cách kết hợp, chẳng hạn:

S₁: 光香烟 (这一个品种), 就有几十种牌子。

S₂: 光香烟 (这一笔开销), 就花了好几百元。

S₃: 光香烟 (这一种礼物), 就送了他几十条。

S₄: 光香烟 (这一类商品), 就进了二三十箱。

S₅: 光香烟 (这一样财产), 就损失了一大半。

S₆: 光香烟 (这一项税收), 就收回了上亿元。

Từ ví dụ trên ta thấy, phó từ 光 ảnh hưởng trực tiếp đến các đoàn ngữ số lượng đằng sau danh từ 香烟, còn danh từ 香烟 ở đây bản chất chỉ là một chủ ngữ hình thức.

b. Các phó từ phạm vi diễn đạt ý nghĩa tổng quát thường là: 凡, 凡是, 大凡, 举凡, 但凡, 是凡, v.v. Ví dụ:

(8) 但凡路过的人, 没有一个不在这打尖的。(《现代汉语词典》)

Các phó từ phạm vi trên khái quát về số lượng; đoàn ngữ phó danh này thường làm chủ ngữ, phía sau thường có thêm các phó từ như 就, 都, 也 để hô ứng.

Thứ ba, các phó từ tư sức cho danh từ mang nghĩa lượng hóa

Các phó từ mức độ như 最, 很, 极, 较, 更为 có thể tu sức cho những danh từ mà bản thân hoặc trong một văn cảnh nào đó có nghĩa mức độ, hoặc bị lượng hóa, hoặc với các danh từ đã bị vị từ hóa.

a. Các danh từ mang nghĩa lượng hóa

1/ Một số danh từ mang nghĩa lượng hóa có thể nhận được phó từ mức độ tu sức, ví dụ:

(9) 他又留了一个极新潮的运动头, 看背影像个小伙子。

(10) 你说你的生母是当时一位非常新派的女性。

Các danh từ khác thuộc thể loại này có thể chịu sự tu sức của phó từ còn có 热门、美味、专业、优势、偏见、诚意、悲剧、狼狈,...

2/ Những danh từ có kết cấu ngữ tố đầu tiên là các từ phương vị như 前, 后, 上, 下, 边, 中, 顶, 底 cũng đều nhận được sự tu sức của các phó từ mức độ. Ví dụ:

(11) 最前沿的必定是最陌生的。

Ngoài ra còn có thể kể đến một số ví dụ như: 最顶端, 最边沿, 最中央, 最后排, 最上方,...

Trong một số văn cảnh thì một số danh từ với ngữ nghĩa lâm thời cũng có thể mang được phó từ mức độ tu sức, ví dụ: 最大众, 最款式, 很艺术, 好市侩, 最唯物主义,...

Có thể nhận thấy, đoàn ngữ phó danh ở trên có tính chất của thể từ, thường là làm định ngữ trong câu, một số có thể làm tân ngữ.

b. Các danh từ được vị từ hóa

Một số danh từ trong văn cảnh đã vị từ hóa và lượng hóa về ý nghĩa, nên cũng nhận được sự tu sức của phó từ, ở đây có thể là phó từ mức độ hoặc phó từ biểu thị ý nghĩa ngữ khí, ta xét ba ví dụ dưới đây:

S₁: 何大妈的确热心肠儿。

S₂: 这孩子也真小心眼儿。

S₃: 王队长大概广东人。

Trong ba ví dụ trên các danh từ đã vị từ hóa mang một tính chất đặc điểm nào đó, có cách sử dụng giống như tính từ. Nếu lược bỏ thành phần phó từ trong đó thì không ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của câu. Phó từ được dùng ở đây để nhấn mạnh thêm về ngữ nghĩa.

Các danh từ chỉ những tầng lớp khác nhau trong xã hội hoặc chỉ các vai trò, tính chất khác nhau của con người trong xã hội, ví dụ: 官僚, 痞三, 市侩, 流氓, 天才, 市民, 贵族, 学究, 权威, 绅士, 傻瓜, 笨蛋, 小市民, 王八蛋, 哥们儿, 英雄好

汉,江湖骗子,奶油小生; hay một số danh từ biểu thị giới tính như: 男性,女性,父性,母性,男人,女人 v.v. Ví dụ:

(12) 爸很绅士地点点头。

(13) 我要是把想的什么都说出来,那就太流氓啦。

(14) 这名字很女性、轻盈、文雅。

Có khi đó là sự khái quát các đặc trưng của các vùng miền như làm một tính chất, đặc điểm nổi bật (ví dụ: 中国, 日本, 东方, 西方, 上海, 北京, 山东, 香港) hoặc một số danh từ chỉ thời gian như (当代, 现代, 古代, 历史, 未来) cũng bị vị từ hóa nhờ các phó từ. Ví dụ:

(15) 我长得很丑, 但本人长得很中国。

(16) 那男人的模样, 很山东, 车子上扭屁股一骑一蹬, 更山东了

(17) 他们全家搬到了最最中心、最最上海的淮海中路的一条新式弄堂里。

(18) 那些女士表面很现代。

(19) 而我爸这人什么都好, 就是太历史了。

Một số danh từ mang hàm nghĩa trừu tượng cũng nhận được sự tu sức của các phó từ mức độ, như: 原则, 艺术, 传统, 青春, 水平, 危机, 文化, 朝气, 哲理, 情绪, 情感, 罪恶, 色情, 缘分, 诗意... Ví dụ:

(20) 小何是一个很传统的女人。

(21) 许多表演上的设计是富有创造性的, 而且非常生活、自然、真实。

(22) 我觉得跟你特说得来, 特知音。

(23) 看你的眼神特艺术。

(24) 分明一幅上海滩少爷派头。

(25) 胡眼睛大背头一梳, ..., 绝对一个学者。

(26) 事实终归事实, 你再去解释也是白搭, 我看就算了。

Trong trường hợp các danh từ đã vị từ hóa thì cụm phó danh mang tính chất giống như một tính từ, có thể làm được thành phần vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ vân vân.

3. Kết luận

Hiện tượng phó từ tu sức cho danh từ cùng với thời gian, càng ngày càng được sử dụng nhiều hơn, phong phú hơn, linh hoạt hơn. Thực tế đã chứng minh rằng, hiện tượng phó từ tu sức cho danh từ là hiện tượng tiếng Hán đang phát triển theo dòng chảy xã hội, phục vụ kịp thời hơn cho nhu cầu giao lưu ngôn ngữ của thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 郭锐 (2004), *现代汉语词类研究*, 商务印书馆出版社, 北京.
2. 六月华、潘文斌 (2001), *实用现代汉语语法*, 商务印书馆出版社, 北京.
3. 张谊生 (2001), *现代汉语副词研究*, 学林出版社, 上海.
4. 吕叔湘 (2002), *现代汉语八百词*, 商务印书馆出版社, 北京.
5. 张斌 (2001), *现代汉语虚词词典*, 商务印书馆, 北京.
6. 郭艺丁 (2007), 副词修饰名词现象存在原因的探索, *新乡教育学院学报*, 河南, Vol 20, No 2 (2007)42.
7. 周健运 (2003), 副词修饰名词刍议, *黄石高等专科学校学报*, 武汉, Vol 19, No4 (2003)4.